TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2018/HS-PT
Ngày 11 - 10 - 2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Duy Sơn

Các Thẩm phán: Ông Phạm Quang Hùng và ông Nguyễn Văn Hoa

- Thư ký phiên toà: Ông Lương Văn Tuấn - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 10 năm 2018, tại Trụ sở Tòa nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 39/2018/TLPT-HS ngày 10 tháng 5 năm 2018 đối với bị cáo Hà Văn D do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 39/2018/HSST ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Y.

Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: Hà Văn D, sinh ngày 15/01/1980 tại Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hà Văn A, sinh năm 1958 và con bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1960 vợ là Phan Thị M, sinh năm 1984 và có 02 con (lớn sinh năm 2007, nhỏ sinh năm 2016); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 27/11/2017 cho đến nay (có mặt).

Ngoài ra trong vụ án còn có người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, kháng nghị Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 16 giờ ngày 21/3/2016, Hà Văn D đến nhà anh Lê Anh T ở số nhà 299 đường X, phường K, thành phố Y thuê 01 xe ô tô tự lái làm phương tiện đi

lại. Anh T yêu cầu D xuất trình giấy tờ tùy thân thì D đưa cho anh T xem 01 chứng minh nhân dân, 01 giấy phép lái xe và 01 giấy xác nhận nhân sự mang tên Hà Văn D. Sau đó hai bên thỏa thuận: Anh T đồng ý cho D thuê xe ô tô nhãn hiệu Huyndai BKS 88A-108.31, thời gian thuê từ ngày 21/3/2016 đến ngày 21/4/2016, giá tiền thuê xe là 600.000đ/ngày, việc thanh toán tiền thuê xe là cứ 5 ngày đến 10 ngày trả tiền thuê xe 01 lần. Hà Văn D đặt cọc số tiền 5.000.000đ và 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Jupiter màu sơn xanh BKS 88H2-7272. Ngoài ra, D còn để lại giấy tờ gồm: Đăng ký xe mô tô BKS 88H2-7272 mang tên Lê Văn C; 01 bản phô tô giấy phép lái xe và 01 đơn xin xác nhận nhân sự đều mang tên Hà Văn D. Khi nào hết thời hạn thuê xe D sẽ trả xe ô tô cho anh T và thanh toán tiền thuê xe đầy đủ. Sau đó hai bên lập hợp đồng thuê xe ghi các nội dung thỏa thuận như đã nêu trên. Anh T giao xe ô tô cùng chìa khóa xe, bộ giấy tờ xe ô tô gồm 01 đăng ký xe ô tô cùng đăng kiểm xe ô tô (đều là bản phô tô) và 01 giấy bảo hiểm trách nhiệm dân sự (bản gốc) cho D và D sử dụng xe ô tô BKS 88A-108.31 làm phương tiện đi lại. Đến đầu tháng 4/2016, do cần tiền tiêu xài cá nhân, D nảy sinh ý định đem xe ô tô BKS 88A-108.31 đi cầm cố lấy tiền. Sau đó, D điều khiển xe ô tô BKS 88A-108.31 đến gặp anh Đỗ Cao B ở thị trấn P, huyện P đặt vấn đề vay tiền thì B nói không có tiền cho vay; D có nhờ anh B hỏi xem có chỗ nào cho vay tiền, anh B đồng ý. Sau đó vài ngày, anh B nói với D là có bạn là Đào Việt Đ ở thôn Q, xã I, huyện P có tiền cho vay nhưng phải có tài sản đảm bảo. D đồng ý và nói với anh B là sẽ dùng xe ô tô BKS 88A-108.31 để đảm bảo. Sau đó anh B gọi điện thoại cho anh Đ nói có bạn là D muốn vay tiền, anh Đ đồng ý. Chiều cùng ngày D và anh B đến khu vực cổng Bưu điện xã I, huyện P gặp anh Đ. Gặp nhau, D đặt vấn đề với anh Đ hỏi vay tiền. Sau khi thỏa thuận, anh Đ đồng ý cho D vay số tiền 120.000.000đ, thời hạn vay là 01 tháng kể từ 10/4/2016 đến ngày 10/5/2016, D để lại xe ô tô BKS 88A-108.31 làm tin. Sau đó D viết giấy vay tiền, để lại xe ô tô BKS 88A-108.31 cùng chìa khóa xe cho Đ rồi nhận 120.000.000đ cùng anh B ra về. D đã sử dụng hết số tiền trên vào việc tiêu xài cá nhân. Đến ngày 21/4/2016, hết thời hạn thuê xe, D thanh toán tiền thuê xe cho anh T đầy đủ và gọi điện thoại cho anh T đặt vấn đề muốn thuê xe dài hạn, xin gia hạn thời hạn thuê xe và giảm giá tiền thuê xe. Sau khi thỏa thuận, anh T đồng ý cho D gia hạn thời hạn thuê xe nhưng không ấn định thời hạn và hai bên thống nhất là giá thuê xe là 550.000đ/ngày, tiền thuê xe là cứ 5 ngày đến 10 ngày thanh toán một lần, nếu đến thời hạn thanh toán tiền thuê xe mà D không trả đầy đủ thì anh T sẽ chấm dứt hợp đồng và D phải đem xe ô tô đến trả anh T.

Đến thời hạn trả tiền vay cho anh Đ, do không có khả năng trả nợ nên D gọi điện cho anh Đ xin gia hạn nhưng anh Đ không đồng ý và yêu cầu D phải trả lại ngay số tiền đã vay nhưng D không đến trả. Sau đó anh Đ nhiều lần gọi điện cho D nhưng D không nghe máy và cũng không trả tiền cho anh Đ. Mặc dù không có

khả năng chuộc lại xe ô tô BKS 88A-108.31 để trả cho anh T, nhưng để anh T tin tưởng và tránh bị phát hiện việc D đã cầm cố xe ô tô nên cứ 3 ngày đến 5 ngày D lại thanh toán tiền thuê xe ô tô cho anh T một lần. Thấy D thuê xe đã lâu, ngày 14/9/2016 anh T yêu cầu D đến cửa hàng ký lại hợp đồng thuê xe ô tô BKS 88A-108.31, thời hạn thuê xe tính từ 14/9/2016, anh T và D thỏa thuận miệng với nhau về giá thuê xe và thời hạn thanh toán tiền thuê xe vẫn như trước và nếu đến thời hạn trả tiền thuê xe mà D không trả tiền thuê xe đầy đủ thì anh T sẽ chấm dứt hợp đồng thuê xe và D phải trả xe ô tô cho anh T. Sau đó D đã thanh toán tiền thuê xe ô tô cho anh T đến hết ngày 21/9/2016. Từ ngày 21/9/2016 đến ngày 21/10/2016 không thấy D đến thanh toán tiền thuê xe, anh T nhiều lần gọi điện thoại yêu cầu D trả tiền thuê xe và đem trả xe ô tô thì D không nghe máy. Sau nhiều lần tìm gặp D không được, anh T kiểm tra qua hệ thống định vị xe ô tô và tìm hiểu thì được biết D đã đem xe ô tô BKS 88A-108.31 cầm cố cho anh Đào Việt Đlấy tiền tiêu xài, anh T đến găp anh Đ yêu cầu trả xe ô tô thì anh Đ nói xe này của D và không trả xe cho anh T. Ngày 21/10/2016, anh T đã đến Công an phường K, thành phố Y trình báo.

Ngày 22/10/2016, anh Đào Việt Đ đã tự nguyện giao nộp cho Công an huyện P gồm: 01 xe ô tô nhãn hiệu Huyndai, Grand i10 màu sơn trắng, BKS 88A-108.31 cùng 01 đăng ký xe ô tô; 01 đăng kiểm xe ô tô BKS 88A-108.31 (đều là bản phô tô) và 01 giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của xe ô tô BKS 88A-108.31.

Ngày 25/11/2016, Công an huyện P đã bàn giao xe ô tô nhãn hiệu Huyndai, Grand i10 màu sơn trắng, BKS 88A-108.31 cùng giấy tờ xe như đã nêu cho Cơ quan điều tra - Công an thành phố Y để giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 02/12/2016 và ngày 05/12/2016, anh Lê Anh T đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra thành phố Y: 01 Hợp đồng cho thuê xe ô tô BKS 88A-108.31 giữa bên cho thuê xe ô tô là anh Lê Văn T và bên thuê xe là Hà Văn D; 01 giấy phép lái xe mang tên Hà Văn D (bản phô tô); 01 đơn xin xác nhận nhân sự mang tên Hà Văn D; xe mô tô nhãn hiệu Yamaha BKS 88H2-7272 và 01 đăng ký xe mô tô mang tên Lê Văn C.

Ngày 07/12/2016, anh Đào Việt Đ đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra thành phố Y 01 giấy vay tiền đề ngày 10/4/2016, người vay là Hà Văn D.

Ngày 23/01/2018, ông Hà Văn A (là bố đẻ của Hà Văn D) tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra thành phố Y 01 hợp đồng thuê xe ô tô BKS 88A-108.31 (bản ghi giấy than) đề ngày 14/9/2016.

Tại Kết luận định giá số 206/KL-HĐĐG ngày 02/12/2016, Hội đồng định giá UBND thành phố Y kết luận: "01 xe ô tô nhãn hiệu Huyndai Grand i10, loại

xe ô tô con màu sơn trắng, xe đã cũ, đã qua sử dụng BKS 88A-108.31 trị giá 320.000.000đ.

Về xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự: Ngày 14/01/2017, Cơ quan điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng và trao trả lại chiếc xe ô tô BKS 88A-108.31 cho anh T. Anh Lê Anh T yêu cầu Hà Văn D phải trả số tiền thuê xe mà D còn nợ anh T từ ngày 21/9/2016 đến ngày 25/11/2016 (ngày Công an huyện P bàn giao xe ô tô cho Công an thành phố Y) là 32.000.000đ. Khoảng tháng 12/2017, ông Hà Văn A (là bố đẻ của D) đã trả cho anh T số tiền 20.000.000đ, còn lại xin anh T; anh T đồng ý và không yêu cầu D phải bồi thường gì khác. Anh Đào Việt Đ yêu cầu Hà Văn D phải trả số tiền 120.000.000đ tiền vay. Hiện Hà Văn D chưa trả được anh Đ số tiền này.

Với nội dung trên, tại bản án hình sự sơ thẩm số 39/2018/HSST ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Y đã quyết định:

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 140; khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7; khoản 3 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017; điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Hà Văn D: 07 (bảy) năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 27/11/2017).

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15 tháng 4 năm 2018 bị cáo Hà Văn D có đơn kháng cáo đề nghị xem xét lại hành vi và xin giảm nhẹ hình phạt; tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thực hành quyền công tố tại phiên toà phát biểu và có quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Hà Văn D; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 39/2018/HSST ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Y.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị cáo Hà Văn D làm trong thời hạn luật định, hợp lệ được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận để xem xét giải

quyết.

[2] Về nội dung: Tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm bị cáo Hà Văn D đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Bản án sơ thẩm đã tóm tắt nêu trên. Lời khai nhận tội của bị cáo tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa là phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, kết luận giám định của cơ quan chuyên môn cùng các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập khách quan đúng pháp luật có trong hồ sơ vụ án. Từ đó có đủ căn cứ để kết luận: Xuất phát từ nhu cầu cần phương tiện đi lại nên vào khoảng 16 giờ ngày 21/3/2018 Hà Văn D thuê xe ô tô tự lái BKS 88A-108.31 của anh Lê Anh T ở số nhà 299, đường X, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc, thời hạn thuê kể từ ngày 21/3/2016 đến ngày 21/4/2016. Quá trình sử dụng, do cần tiền tiêu sài cá nhân, Hà Văn D nảy sinh ý định thuê xe rồi đem xe ô tô đã thuê của anh T đi cầm cố cho anh Đào Việt Đở thôn Q, xã Tiên Lữ, huyện P với thời hạn thỏa thuận từ ngày 10/4/2016 đến ngày 10/5/2016 lấy 120.000.000đ ăn tiêu. Khi hết thời hạn thuê xe đối với anh Lê Anh T và hết thời hạn cầm cố xe cho anh Đào Việt Đnhưng Hà Văn D vẫn không chuộc xe đã cầm cố cho anh Đ về trả cho anh Lê Anh T mà bỏ trốn nhằm trốn tránh trách nhiệm. Xe ô tô BKS 88A-108.31 do Hà Văn D chiếm đoạt của anh Lê Anh T theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản thành phố Y có trị giá là 320.000.000đ.

Căn cứ vào lời khai của bị cáo tại phiên tòa và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Hà Văn D về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo khoản 3 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng người, đúng tội đúng pháp luật.

[3] Về việc tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Hà Văn D thừa nhận khi ký hợp đồng thuê xe ô tô của anh T thì giữa bị cáo với anh T thỏa thuận người thuê xe phải sử dụng xe đúng mục đích là dùng làm phương tiện đi lại, người thuê xe không được chuyển quyền sử dụng, không được mang xe đi cầm cố, thế chấp dưới bất kỳ hình thức nào. Tuy nhiên sau khi thuê được xe, bị cáo sử dụng một thời gian, sau đó xin anh T cho gia hạn thuê xe rồi mang xe đi cầm cố lấy tiền tiêu sài cá nhân mà không được sự đồng ý của anh T. Bị cáo Hà Văn D luôn cho rằng trước khi mang xe đi cầm cố cho anh Đ thì đã có sự đồng ý của anh T là người cho thuê xe nên sau khi cầm cố xe thì vẫn trả tiền thuê xe nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Việc sau thời điểm bị cáo cầm cố xe cho anh Đ mà vẫn trả tiền thuê xe cho anh T (trả qua tài khoản) thì chỉ là cách thức che giấu việc thực hiện tội phạm. Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được Cơ quan điều tra thu thập khách quan, đúng pháp luật có đủ căn cứ xác định do cần tiền tiêu sài cá nhân, Hà Văn D thuê xe ô tô sau đó mang đi cầm cố rồi bỏ trốn nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Hành vi trên của Hà Văn D đã cấu thành

tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" nên việc bị cáo cho rằng hành vi thuê xe mang đi cầm cố chỉ là trách nhiệm dân sự sau này có tiền thì trả, không có thì nợ lại là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét về kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Hà Văn D; Hội đồng xét xử thấy rằng: Về tính chất của vụ án là rất nghiêm trọng, hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Vì vậy cần xử phạt nghiêm nhằm mục đích giáo dục riêng và phòng ngừa tội phạm nói chung. Vì vụ lợi cá nhân, bị cáo đã bất chấp quy định của pháp luật thuê xe ô tô tự lái rồi sau đó mang xe đi cầm cố lấy tiền tiêu sài cá nhân thể hiện việc coi thường pháp luật, coi thường tài sản của người khác. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào tính chất, mức độ thực hiện tội phạm, các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo và giá trị tài sản chiếm đoạt của người bị hại để xử phạt bị cáo Hà Văn D 07 năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", đây là hình phạt trên mức khởi điểm do điều luật quy định là hoàn toàn phù hợp quy định của pháp luật, tương xứng với hành vi và hậu quả do hành vi phạm tội bị cáo gây ra. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ nào mới dùng làm căn cứ cho yêu cầu kháng cáo. Do vậy yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Hà Văn D là có căn cứ được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí hình sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Hà Văn D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Hà Văn D; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 39/2018/HSST ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Y.

Tuyên bố bị cáo Hà Văn D phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 140; khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự

năm 1999; khoản 3 Điều 7; khoản 3 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017; điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Hà Văn D: 07 (bảy) năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 27/11/2017.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bị cáo Hà Văn D phải chịu 200.000đ án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát tỉnh Vĩnh Phúc;
- Viện kiểm sát thành phố Y;
- Công an thành phố Y;
- Tòa án nhân dân thành phố Y;
- Trại tạm giam - CA Vĩnh Phúc;
- Chi cục thi hành án Y;
- Thi hành án hình sự;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Duy Sơn